ĐỀ 02

Họ và tên: ..... **Lớp:** .....

PHẦN B.

B1. Chọn đáp án đúng (A, B hoặc C) để hoàn thành câu

1. There is _____ empty box on the table.
   A. a B. an C. the
2. My sister goes to _____ university every day.
   A. a B. an C. the
3. _____ earth moves around the sun.
   A. A B. An C. The
4. He is wearing _____ uniform because he is a student.
   A. a B. an C. the
5. Can you make _____ omelette for breakfast?
   A. a B. an C. the

B2. Điền am, is hoặc are vào chỗ trống

1. I _____ a student.
2. She _____ a girl who loves ice cream.
3. These _____ empty boxes.
4. He _____ a taxi driver.
5. My parents _____ at home now.

B3. Điền tính từ sở hữu thích hợp

1. I have a notebook. This is _____ notebook.
2. She has a dress. This is _____ dress.
3. They have a washing machine. This is _____ washing machine.
4. The dog is playing with _____ ball.
5. We love _____ university.

B4. Thay từ/cụm từ gạch chân bằng đại từ nhân xưng phù hợp

1. Lan and Mai are girls. → _____ are girls.
2. The taxi driver is friendly. → _____ is friendly.

LIVEWORKSHEETS

3. My mother and I go to university every day. → _____ go to university every day.

4. The washing machine is new. → _____ is new.

5. You and your friend are students. → _____ are students.

PHẦN C.

C1. Tìm và sửa lỗi sai trong các câu sau

1. There is a news on TV every evening.
2. My father are a taxi driver.
3. There are three woods in the garden.
4. This is my notebook. Her cover is blue.
5. The girl is doing his homework.
6. It is an university near my house.

C2. Viết lại câu, sử dụng đại từ nhân xưng hoặc tính từ sở hữu thay cho phần gạch chân

1. Lan has a new dress. → _____ has _____ new dress.
2. Nam and Tuan are students. → _____ are students.
3. My mother's uniform is beautiful. → _____ uniform is beautiful.
4. The taxi driver's taxi is yellow. → _____ taxi is yellow.
5. Lan and I go to university together. → _____ go to university together.

C3. Hoàn thành đoạn hội thoại sau bằng từ/mạo từ/động từ to be thích hợp

Nam: Hi Lan! What (1) _____ (is/are) you doing? Lan: I (2) _____ reading (3) _____ (a/an) news article about (4) _____ (a/an) new planet. Nam: Really? That sounds like (5) _____ (a/an) great opportunity to learn something new! Lan: Yes! I want to study science at (6) _____ university in the future. Nam: (7) _____ (Its/Their) my dream too! Let's study together.

PHẦN D.

D1. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi

My name is Mai. I am a student at a university in Ha Noi. Every morning, a taxi driver takes me to school because his taxi stops near my house. At school, I wear my uniform and study with my friends. My favorite subject is science because I love learning about the Earth, the planets, and the universe. My teacher says that

LIVEWORKSHEETS

studying hard is a good opportunity for our future. After school, I often eat an ice cream with my sister before we go home.

1. Where does Mai study? → .....
2. Who takes Mai to school every morning? →
.....
3. What does Mai wear at school? → .....
4. Why does Mai love science? → .....
5. What does Mai do after school? →
.....

D2. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh và đúng ngữ pháp

1. is / my / notebook / this / . → .....
2. an / hour / takes / it / to / university / go / to / . →
.....
3. wood / made / table / of / is / this / . →
.....
4. taxi driver / a / he / is / . → .....
5. their / uniform / wear / students / . →
.....

LIVEWORKSHEETS